

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ sáu, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bí xanh cáy; Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bí xanh cáy; Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	54,60		10,00	17.000	928.200		170.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,10		0,00	57.000	176.700		0
3	Hạt nêm	kg	1,05		0,00	52.000	54.600		0
4	Nước mắm cá	kg	1,05		0,00	68.000	71.400		0
5	Bột canh	kg	0,95		10,00	19.000	18.050		190.000
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	50.000	30.000		0
7	Miến phở	kg	2,70		0,00	30.000	81.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow Schoo	kg	7,60		0,00	260.000	1.976.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow Schoo	kg	0,45		0,00	260.000	117.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		25.000		15.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		35.000		21.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Bí đao (bí xanh)	kg		23,60		24.000		566.400	
14	Cây đồng sống	kg		2,40		140.000		336.000	
15	Cà chua	kg		1,50		28.000		42.000	
16	Củ dền	kg		2,70		30.000		81.000	
17	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		7,10		100.000		710.000	
18	Trứng chim cút	kg		20,00		62.000		1.240.000	
19	Sườn lợn (cả xương)	kg		18,00		100.000		1.800.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn, nạc vai	kg		14,20		130.000		1.846.000	
21	Mỡ lợn sống	kg		2,60		70.000		182.000	
22	Cam	kg		41,00		17.600		721.600	
	Tổng cộng						3.452.950	7.575.000	360.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 596 (- NT bé 32 - NT lớn: 112 MG: 452)
 Số dư đầu ngày 1.300 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.027.300 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.027.950 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ
 Số dư cuối ngày: -650 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.935.000 đ


PHÓ HIỆU TRƯỞNG
 Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)
 Huê
 Trần Thị Huê

Xuân Trường, ngày 16 tháng 01 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN NGƯỜI NHẬN(3)
 Chinh
 Dương Thị Thuý Chinh

NGƯỜI LẬP, GIAO
 Mò
 Võ Thị Mơ
 Tuyệt
 Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ sáu, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bí xanh cáy; Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bí xanh cáy; Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,70	3,00	13,70	1,0	17.000	283.900	17.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,05	0,30	3,2	19.000	6.650	60.800
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	50.000	10.000	0
7	Miến phở	kg	1,00	1,00	0,00	0,0	30.000	30.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		25.000	5.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		35.000	7.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	7,20	2,10	5,10		24.000	172.800	
14	Cáy đồng sống	kg	0,70	0,20	0,50		140.000	98.000	
15	Cà chua	kg	0,50	0,50	0,00		28.000	14.000	
16	Củ dền	kg	0,80	0,00	0,80		30.000	24.000	
17	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,60	2,60	0,00		100.000	260.000	
18	Trứng chim cút	kg	6,20	1,70	4,50		62.000	384.400	
19	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,20	0,00	5,20		100.000	520.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	4,30	1,00	3,30		130.000	559.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,20	0,60		70.000	56.000	
22	Cam	kg	13,00	3,60	9,40		17.600	228.800	
	Tổng cộng							3.421.100	77.800

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 185 (- NT bé: 9 . NT lớn: 43 - MG: 133)
 Số dư đầu ngày -400 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.422.100 đ
 Số tiền đã chi: 3.421.100 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.492 đ
 Số dư cuối ngày: 1.000 đ

Xuân Trường, ngày 16 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Như

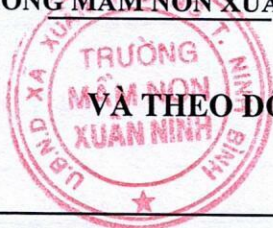
Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Như Quỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ sáu, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bí xanh cày; Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bí xanh cày; Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,40	1,10	6,30	0,0	17.000	125.800	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	1,6	19.000	2.850	30.400
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	50.000	5.000	0
7	Miến phở	kg	0,40	0,40	0,00	0,0	30.000	12.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	3,30	0,80	2,50		24.000	79.200	
14	Cây đồng sống	kg	0,40	0,10	0,30		140.000	56.000	
15	Cà chua	kg	0,20	0,20	0,00		28.000	5.600	
16	Củ dền	kg	0,40	0,00	0,40		30.000	12.000	
17	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	1,00	1,00	0,00		100.000	100.000	
18	Trứng chim cút	kg	2,70	0,60	2,10		62.000	167.400	
19	Sườn lợn (cả xương)	kg	2,70	0,00	2,70		100.000	270.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,10	0,40	1,70		130.000	273.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
22	Cam	kg	6,00	1,50	4,50		17.600	105.600	
	Tổng cộng							1.590.000	30.400

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 86 (- NT bé: 5 - NT lớn: 15 - MG: 66)
Số dư đầu ngày -400 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.590.600 đ
Số tiền đã chi: 1.590.000 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.488 đ
Số dư cuối ngày: 600 đ

Xuân Trường, ngày 16 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ sáu, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bí xanh cáy; Tráng miệng: Cam</i>	<i>Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bí xanh cáy; Tráng miệng: Cam</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Miến thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,70	2,00	13,70	10,0	17.000	266.900	170.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,20	0,70	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,10	0,05	10,0	19.000	2.850	190.000
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Miến phở	kg	0,60	0,60	0,00	0,0	30.000	18.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,00	0,30	1,70	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	6,60	1,30	5,30		24.000	158.400	
14	Cáy đồng sống	kg	0,60	0,10	0,50		140.000	84.000	
15	Cà chua	kg	0,40	0,40	0,00		28.000	11.200	
16	Củ dền	kg	0,70	0,00	0,70		30.000	21.000	
17	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	1,50	1,50	0,00		100.000	150.000	
18	Trứng chim cút	kg	5,60	1,00	4,60		62.000	347.200	
19	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,20	0,00	5,20		100.000	520.000	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	4,05	0,65	3,40		130.000	526.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
21	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,10	0,60		70.000	49.000	
22	Cam	kg	11,00	2,10	8,90		17.600	193.600	
	Tổng cộng							3.001.950	360.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 162 · NT bé: 7 · NT lớn: 25 · MG: 130)
 Số dư đầu ngày 2.550 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.999.550 đ
 Số tiền đã chi: 3.001.950 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.531 đ
 Số dư cuối ngày: -2.400 đ



Phó Hiệu trưởng

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Xuân Trường, ngày 16 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

Trình

Nguyễn Thị Trinh

NGƯỜI LẬP, GIAO

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ sáu, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bí xanh cáy; Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bí xanh cáy; Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,80	2,30	12,50	9,0	17.000	251.600	153.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	2,6	19.000	5.700	49.400
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Miến phở	kg	0,70	0,70	0,00	0,0	30.000	21.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,10	0,40	1,70	0,0	260.000	546.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	6,50	1,60	4,90		24.000	156.000	
14	Cáy đồng sống	kg	0,70	0,20	0,50		140.000	98.000	
15	Cà chua	kg	0,40	0,40	0,00		28.000	11.200	
16	Củ dền	kg	0,80	0,00	0,80		30.000	24.000	
17	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,00	2,00	0,00		100.000	200.000	
18	Trứng chim cút	kg	5,50	1,30	4,20		62.000	341.000	
19	Sườn lợn (cả xương)	kg	4,90	0,00	4,90		100.000	490.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,75	0,60	3,15		130.000	487.500	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
22	Cam	kg	11,00	2,80	8,20		17.600	193.600	
	Tổng cộng							3.014.900	202.400

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 163 . NT bé: 11 . NT lớn: 29 - MG: 123)
 Số dư đầu ngày -450 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.015.050 đ
 Số tiền đã chi: 3.014.900 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.496 đ
 Số dư cuối ngày: 150 đ

Xuân Trường, ngày 16 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết